



LÝ GIẢI SỰ SUY GIẢM CỦA CÁC CUỘC CHIẾN TRANH LỚN

Nguồn: Mueller, John (2006). “Accounting for the Waning of Major War,” in Raimo Vayrynen, ed., *The Waning of Major War: Theories and Debates* (London and New York: Routledge), pp. 64-79.

Biên dịch: Nguyễn Thị Tâm | **Hiệu đính:** Ngô Thị Thu Hương

Khoảng đầu năm 1989 tôi đã xuất bản cuốn sách *Rút lui khỏi ngày tận thế: Sự lỗi thời của Chiến tranh* nói về các cuộc chiến tranh giữa các nước phát triển. Nhà nghiên cứu lịch sử quân sự và ngoại giao - Michael Howard đã phê bình quyển sách này với một thái độ hết sức hoài nghi về luận điểm chính của nó, đồng thời đưa ra một lời khuyên hữu ích rằng “người đọc cẩn trọng sẽ kiểm tra xem hầm tránh bom của mình có còn sử dụng được không”. Nhưng sau đó, vào năm 1991, chính Michael Howard đã nói “có khả năng các cuộc chiến tranh theo nghĩa là những xung đột vũ trang lớn giữa các xã hội có trình độ phát triển cao sẽ không tái diễn, và một khuôn khổ ổn định cho trật tự thế giới sẽ được hình thành một cách vững chắc”.¹

Hai năm sau đó, nhà sử học đồng thời là nhà phân tích quân sự John Keegan đã kết luận trong tác phẩm *Lịch sử Chiến tranh* rằng loại hình chiến tranh chủ yếu mà ông nghiên cứu có thể đang ở giai đoạn cáo chung:

Sau khi dành cả đời nghiên cứu về vấn đề này, tiếp xúc với những người trong cuộc, đi thăm nhiều điểm chiến sự và theo dõi các tác động của chiến tranh thì theo tôi, chiến tranh dường như không còn là một phương tiện đáng mong muốn hay hiệu quả, chứ chưa nói là hợp lý, để con người giải quyết các bất đồng của mình.²

Vào cuối thế kỷ 20, Mary Kaldor cho rằng “sự tàn bạo của các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia có thể đã trở thành dĩ vãng” và trước thêm thế kỉ mới, Robert Jervis kết luận rằng chiến tranh giữa các cường quốc “sẽ không xảy ra trong tương lai” hay theo cách diễn đạt của Jeffrey Record thì chiến tranh có thể “biến mất hoàn toàn”.³

Từ đó đến nay, thế giới dường như vẫn tiếp tục, thậm chí còn tăng tốc công cuộc rút lui khỏi ngày tận thế - một từ đã bắt đầu mang hàm ý khá lạ trong hơn 15 năm qua. Và, mặc dù có hơi chủ quan nhưng chẳng còn ai quan tâm đến việc bảo quản những hầm tránh bom của mình nữa.

Không chỉ các quốc gia phát triển đã tránh được chiến tranh với nhau trong suốt thời kì Chiến tranh lạnh mà thực ra có rất ít các cuộc chiến tranh trên bình diện quốc tế dưới bất kỳ hình thức nào từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Chỉ có một ngoại lệ thực sự đáng chú ý từ năm 1975 (và đây cũng là một ngoại lệ quan trọng), đó là cuộc chiến đẫm máu giữa Iran và Iraq kéo dài từ năm 1980 đến năm 1988. Ngoài ra, mặc dù xung đột vũ trang giữa chính phủ Israel và quân nổi dậy Palestine vẫn diễn ra thường xuyên nhưng từ sau năm 1973 đến nay, không có quốc gia Ả rập hay Hồi giáo nào muốn xung đột leo thang thành chiến tranh quốc tế bằng cách gửi binh lính trực tiếp tham chiến. Đồng thời, các cuộc nội chiến, chiến tranh thực dân và chiến tranh ý thức hệ dường như cũng trong quá trình suy giảm.

Thái độ đối với chiến tranh đang thay đổi

Theo tôi, hiện tượng đáng chú ý này chủ yếu bắt nguồn từ việc thái độ đối với giá trị và tính hiệu quả của chiến tranh đã thay đổi, đặc biệt là trong thế kỷ vừa qua, và điểm mấu chốt của hiện tượng này nằm ở ý đồ của những nhà truyền bá tư tưởng. Một sự thất vọng sâu sắc đối với chiến tranh đã xuất hiện ở châu Âu vào thời gian diễn ra Chiến tranh thế giới thứ nhất. Điều này không phải bởi cuộc chiến đó hết sức tàn phá và hao tổn của cải mà là vì thành công của những nhà truyền bá tư tưởng của phong trào phản chiến trước cuộc đại chiến thế giới này. Họ đã đưa ra một lập luận vào thời điểm đó được coi là mới mẻ rằng chiến tranh, mà theo ý họ chủ yếu là chiến tranh giữa các nước phát triển, phải bị loại bỏ.⁴ Chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra ở châu Âu gần như do Adolf Hitler một tay gây ra bởi lẽ bối cảnh lịch sử lúc đó không cho thấy sự cần thiết phải có một cuộc chiến trên lục địa khác ở khu vực này và các nước lớn cũng không có mâu thuẫn dẫn tới xung đột. Nguyên nhân của Chiến tranh Lạnh, theo tôi, chủ yếu là do sự sùng bái ý thức hệ về bạo lực cách mạng và chiến tranh giai cấp quốc tế của những người theo chủ nghĩa Cộng sản và điều này được coi là sự bành trướng đe dọa nền dân chủ tư bản phương Tây. Tuy nhiên, mặc dù có mâu thuẫn quyết liệt về ý thức hệ giữa thế giới Cộng sản và phi Cộng sản và cho dù đã xảy ra cuộc chiến tranh đại diện ở Triều Tiên - cuộc chiến đã khiến người ta mãi mãi mất lòng tin vào thăm dò quân sự hạn chế như là một kỹ thuật thúc đẩy cách mạng, một cuộc chiến tranh lớn chưa bao giờ thực sự nằm trong tính toán của các bên.⁵

Trong phần lớn tiến trình lịch sử, chiến tranh được chấp nhận như một quy luật tự nhiên, không thể tránh được và thường là đáng mong muốn của xã hội loài người. Tuy nhiên, trong thế kỷ qua, dường như chiến tranh đang dần đánh mất sự chấp nhận tự nhiên đó và đang trở nên lỗi thời giống như chế độ nô lệ hay các cuộc đấu tay đôi trước đó. Đặc biệt,

trong khi chiến tranh theo nghĩa vật chất vẫn hoàn toàn có thể xảy ra, thì dường như chiến tranh lớn - chiến tranh giữa các nước phát triển – đang ngày càng khó xảy ra hơn khi mà các nước này nắm được vận mệnh của chính mình và quyết định rằng chiến tranh không nên/không nhất thiết là một phần trong mối quan hệ của họ. Hiện nay, chiến tranh giữa các cựu thù trong thế giới phát triển, chẳng hạn như giữa Pháp và Đức đã trở thành một sự vô lý không thể tưởng tượng được – thậm chí không phải là một lựa chọn có lý trí, và nếu cuộc chiến này có xảy ra thì cũng sẽ bị bác bỏ không phải vì đó là điều không khôn ngoan mà là vì nó hết sức ngớ ngẩn.⁶

Sự giảm tàn hiển nhiên của chiến tranh, hoặc ít nhất là của những loại hình chiến tranh phổ biến nhất, có thể là một phần của xu hướng lớn hơn, tách biệt với sự chấp nhận một số hình thức giết người có chủ ý, ít nhất là trong thế giới phát triển. Ví dụ như tục giết trẻ sơ sinh để làm vật hiến tế đã giảm đi trong những thế kỷ qua, điều mà theo Barbara Ehrenreich đã từng là “tập quán phổ biến trong nhiều nền văn hóa khác nhau, từ các bộ tộc nhỏ đến các nền văn minh đô thị vĩ đại”.⁷ Một hiện tượng mới hơn đã được David Garfield tóm lược lại như sau:

Hiện tại mặc dù không hoàn toàn đồng thuận với nhau nhưng vẫn có một sự nhất trí tương đối giữa các nhà sử học rằng thời kỳ từ năm 1700 đến nay đã chứng kiến sự thay đổi trong thái độ đối với bạo lực, sự ác cảm tăng lên đối với tất cả các thể loại tội ác, và sự xuất hiện của một hệ thống quan điểm mới làm thay đổi bản chất của các mối quan hệ và lối hành xử giữa con người với nhau.⁸

Trước hết, rõ ràng là việc thực thi công lý một cách phi chính thức – do các đội dân phòng, các nhóm phân biệt chủng tộc hay các nhóm vũ trang - đã giảm đi. Các hình thức tử hình từng được chấp nhận trước đây như để giải quyết những mối thù truyền kiếp hay nợ máu nhìn chung cũng ít xuất hiện hơn trong nhiều nền văn hóa. Donald Horowitz cũng ghi nhận sự suy giảm rõ nét và có lẽ là có liên quan đến nhau của những cuộc bạo động chết người ở phương Tây.⁹ Các cuộc đấu tay đôi từng diễn ra thường xuyên trong một số tầng lớp xã hội nhất định cũng đã trở nên lạc hậu. Việc kết án tử hình những kẻ giết người cũng đã được xóa bỏ ở hầu hết các nước phát triển, và sự tra tấn thể xác từng rất phổ biến cũng đã ngừng được áp dụng. Cuối cùng, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng giết người hay việc sử dụng bạo lực với con người nói chung phổ biến hơn ở những thế kỷ trước, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.¹⁰

Những lý giải khác cho sự suy giảm của chiến tranh

Khi nhấn mạnh vào sự thay đổi thái độ đối với chiến tranh để giải thích sự suy giảm của nó, tôi đồng ý với nhận xét của Robert Dahl rằng:

Do bạn tâm đắc với sự vững chắc của lý thuyết và không hài lòng với “sự mềm dẻo” của các mô tả, khái quát và lý giải lịch sử, hầu hết các nhà khoa học xã hội

đã quay lưng lại với sự vận động mang tính lịch sử của các ý tưởng. Kết quả là, các lý thuyết của họ, dù “vững chắc” đến đâu, cũng đã bỏ sót một biến số mang tính lý giải quan trọng và thường dẫn tới những giản hóa luận ngây thơ.¹¹

Theo Dahl, vì niềm tin và tư tưởng thường là “một biến số độc lập chủ yếu”, việc lờ đi những thay đổi trong tư tưởng, ý thức hệ và thái độ đồng nghĩa với việc bỏ qua những điều quan trọng. Nghĩa là, các tư tưởng luôn để lại những hậu quả.¹²

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng đưa ra một số cách lý giải khác cho sự suy giảm của chiến tranh. Một vài quan điểm trong số này nhấn mạnh ảnh hưởng của công nghệ, đặc biệt là vũ khí hạt nhân, số khác nhấn mạnh tác động của phát triển kinh tế, chi phí chiến tranh tăng lên, sự trỗi dậy của thể chế dân chủ, gia tăng thương mại quốc tế hay là vai trò của các thể chế quốc tế.

Vũ khí hạt nhân

Trong quá trình đi tìm lời giải thích cho bước ngoặt không gắn với sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử – sự biến mất tuyệt đối vô tiền khoáng hậu của các cuộc chiến tranh lớn trong nửa thế kỷ qua – nhiều nhà phân tích đã chỉ ra nguyên nhân chính là phát minh ngẫu nhiên về vũ khí hạt nhân vào năm 1945 và nhấn mạnh vào sự khiếp sợ đặc biệt mà nó mang lại.¹³ Những phân tích này áp dụng cái được gọi là “giả định phản thực tiễn của Churchill”, một giả định ghi nhận sự xuất hiện của một “nghịch lý kỳ lạ” và một “sự châm biếm tuyệt vời” từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo đó vũ khí hạt nhân bao phủ “một khu vực nguy hiểm chết người” với hậu quả tiềm tàng rằng “an toàn sẽ trở thành mầm mống khủng bố đáng sợ, và sự sinh tồn trở thành anh em sinh đôi của sự hủy diệt”.¹⁴ Nói một cách ngắn gọn súc tích và ít trau chuốt hơn, giả định phản thực tiễn của Churchill cho rằng nếu vũ khí hạt nhân không được phát minh ra thì khó mà tránh khỏi thảm họa. Có nghĩa là những người điều hành thế giới sau năm 1945 về cơ bản là quá bất cẩn và quá xem thường tính mạng con người, chỉ thích lao vào xung đột, quá bạo ngược, quá háo hức với sự tận diệt, quá kém cỏi, và/hoặc là ngớ ngẩn đến mức không thể tránh không đâm đầu vào hoặc bị cuốn vào một cuộc chiến tranh lớn khi mà theo dự đoán của họ, điều tồi tệ nhất có thể xảy ra chắc cũng chỉ bằng sự hủy diệt thảm khốc mà họ vừa trải qua trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Vì vậy những người căm ghét chiến tranh có lẽ nên nghe theo lời khuyên của Kenneth Waltz và “cám ơn sự phù hộ của vũ khí hạt nhân” hay, theo Elspeth Rostow thì vũ khí hạt nhân xứng đáng giành được giải Nobel hòa bình.¹⁵

Tôi nghĩ lập luận ngược lại giả thuyết của Churchill có vẻ hợp lý hơn. Nghĩa là, giả sử vũ khí hạt nhân không được phát minh ra thì lịch sử của thế giới có lẽ sẽ diễn ra giống như nó đã từng diễn ra.¹⁶ Nói một cách cụ thể là vũ khí hạt nhân và khả năng tàn phá của nó không nhất thiết đã khiến các nhà lãnh đạo thế giới từ năm 1945 quá lo ngại sự lặp lại của những điều đã diễn ra trong Chiến tranh thế giới thứ hai (hoặc của Chiến tranh thế giới thứ

nhất). Suy cho cùng, phần lớn các nhân vật này chính là những người trực tiếp lãnh đạo hoặc truyền nhân của những người đã cố gắng một cách tuyệt vọng, điên cuồng, thống thiết và cuối cùng là bất thành trong việc ngăn chặn Chiến tranh thế giới thứ hai. Họ làm như vậy một phần do sợ hãi – đúng hơn là do họ cảm thấy không thoải mái khi phát hiện ra rằng một cuộc đại chiến khác có thể sẽ còn tệ hơn Chiến tranh thế giới thứ nhất.¹⁷ Tôi không hiểu nổi bằng cách nào mà những con người với nhận thức như vậy, vừa trải qua những sự kiện sống động và kinh hoàng như vậy lại trở thành những người, nói nhẹ nhất thì là bất cần, mà nặng lời nhất thì là háo hức muốn lặp lại sự thảm khốc đó. Nhưng thực chất đó chính là những gì mà giả định phản thực tiễn của Churchill muốn chúng ta tin.

Và bên cạnh đó cũng có thêm một vài yếu tố quan trọng gây nên sự thoái trào của chiến tranh. Thế giới từ năm 1945 được lãnh đạo bởi những người chiến thắng trong Chiến tranh thế giới thứ hai và nhìn chung thì họ hài lòng với nguyên trạng lãnh thổ. Hơn thế nữa, mặc dù ý thức hệ Cộng sản – yếu tố gây lo ngại nhất trong suốt thời kì Chiến tranh Lạnh - chọn đường lối bạo lực, nó thực ra lại nhấn mạnh vào cách mạng nội khối và trong nước chứ không hẳn là một cuộc xâm lược vượt ra ngoài biên giới quốc gia, và đồng thời cũng phải kể đến sự nhấn mạnh vào sách lược đầy thận trọng của Lenin.

Tất nhiên những lập luận này không nhằm phủ nhận rằng việc hoạch định một cuộc chiến tranh hạt nhân là quá kinh khủng và ghê gớm đối với trí óc, đặc biệt là tốc độ phá hủy trên quy mô lớn khủng khiếp của nó. Và tôi cũng không phủ nhận rằng những nhà hoạch định chính sách trong cả giai đoạn khủng hoảng và không khủng hoảng đều nhận thức rõ về những thảm họa mà chiến tranh hạt nhân có thể gây ra. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng sự khủng khiếp của việc lặp lại Chiến tranh thế giới thứ hai cũng để lại ấn tượng không kém và những người lãnh đạo thực chất đang bằng lòng với hiện trạng của thế giới sẽ cố gắng đấu tranh để tránh bất kỳ điều gì mà họ cảm thấy có thể dẫn đến thảm họa. Một cú nhảy từ cửa sổ tầng thứ 50 của một tòa nhà có lẽ sẽ đáng sợ hơn là một cú nhảy từ tầng 5, nhưng bất kì ai thấy rằng cuộc sống này đáng sống, dù chỉ ở mức tối thiểu, sẽ không muốn làm bất cứ hành động nào nói trên.¹⁸

Tuy nhiên, trong khi hình ảnh những đám mây hình nấm không nhất thiết khiến các nhà lãnh đạo thế giới từ sau năm 1945 phải thận trọng về một cuộc đại chiến, có những hoàn cảnh giả định khác trong đó việc sở hữu vũ khí hạt nhân có thể tỏ ra hữu ích – ví dụ như sự xuất hiện một kẻ cuồng tín may mắn, khôn khéo, liều lĩnh và hung bạo khác như Hitler. Hơn thế nữa, trong nhiều trường hợp vũ khí hạt nhân có thể làm nên sự khác biệt. Ví dụ như Iraq có thể đã không tấn công Iran vào năm 1980 hoặc Kuwait năm 1990 nếu như hai nước này có vũ khí hạt nhân để đáp trả. Lập luận ở đây không phải là phủ nhận việc vũ khí hạt nhân có thể tạo nên sự khác biệt, nhưng sự tồn tại của nó chưa hẳn cần thiết để tạo nên hòa bình lâu dài mà các nước phát triển đã được hưởng hơn một nửa thế kỷ qua.

Phát triển kinh tế và cách mạng công nghiệp

Trong nỗ lực đánh giá sự trỗi dậy của tinh thần chống chiến tranh trong thế giới phát triển, Michael Howard xem sự phát triển kinh tế như một nhân tố. Ông nhận xét rằng tại một thời điểm, các nước phát triển đã từng được tổ chức thành “xã hội của các chiến binh”, trong đó chiến tranh được xem là “số phận cao cả nhất của loài người”. Nhưng ông cho rằng điều này đã bị thay đổi bởi quá trình công nghiệp hóa khi nó “cuối cùng đã sản sinh ra một xã hội không chuộng chiến tranh mà tập trung vào sự thịnh vượng về vật chất hơn là những bản anh hùng ca”.¹⁹

Vấn đề chính của lý luận này, mà có vẻ Howard cũng nhận ra, là tiến trình công nghiệp hóa có quá trình rất phức tạp lắt léo. Giai đoạn giữa 1750 và 1900, các nước phát triển đã trải qua cuộc cách mạng công nghiệp, sự phát triển vượt bậc của kinh tế, sự trỗi dậy của tầng lớp trung lưu, sự tiến bộ đáng kể của giao thông và truyền thông, tỉ lệ người biết chữ tăng nhanh, và sự lớn mạnh của thương mại quốc tế. Tuy nhiên, nếu hiện tượng này khuyến khích một số người từ bỏ tinh thần chiến tranh, thì đồng thời nó dường như cũng khiến một số người lại càng yêu thích chiến tranh hơn. Chính Howard đã theo dấu sự tồn tại dai dẳng, thậm chí là trỗi dậy, của tinh thần quân phiệt khi nó kết hợp với làn sóng dân tộc bành trướng chủ nghĩa trong giai đoạn châu Âu tiến hành công nghiệp hóa ở thế kỷ 19. Như vậy công nghiệp hóa có thể tác động đến chủ nghĩa hiếu chiến cũng nhiều như ảnh hưởng của nó lên chủ nghĩa hòa bình. Howard chưa bao giờ thật sự lý giải bằng cách nào hay tại sao quá trình công nghiệp hóa lại chắc chắn dẫn đến tinh thần phản chiến. Thay vào đó, nổi kinh hoàng và các cuộc tàn sát gắn liền với quá trình công nghiệp hóa lại được ông quy vào “những vấn đề ngày càng lớn của xã hội công nghiệp”.²⁰

Phí tổn cho chiến tranh ngày càng tăng

Carl Kaysen đã kết luận rằng chiến tranh quân sự đang trở nên lỗi thời, và ông đã phát triển một luận điểm tương tự với Howard, nhưng chi tiết hóa hơn về tiến trình, đặc biệt là về khía cạnh kinh tế của nó. Ông lý luận rằng “trong phần lớn lịch sử nhân loại, xã hội được cơ cấu theo định hướng chiến tranh mang lại lợi ích cho người chiến thắng, cả về mặt kinh tế lẫn chính trị”. Tuy nhiên “những biến đổi sâu sắc ... mà cuộc Cách mạng Công nghiệp mang lại đã thay đổi các giá trị trong tính toán đó”, dẫn đến việc lợi ích tiềm năng của chiến tranh giảm đi, trong khi phí tổn tiềm năng tăng lên.²¹ Kaysen có xu hướng giảm thiểu những phí tổn kinh tế của chiến tranh trước kỷ nguyên hiện đại, nhưng rất nhiều nghiên cứu cho thấy chi phí này là đặc biệt cao cho cả người thắng và kẻ thua. Dù sao thì khái niệm “chiến thắng phải trả giá đắt” cũng đã xuất hiện từ cuộc chiến năm 279 Trước Công nguyên.

Theo Frederick Đại đế, nước Phổ đã mất 1/9 dân số trong Cuộc chiến 7 năm, một tỉ lệ cao hơn hẳn tổn thất của bất kỳ quốc gia nào tham chiến trong các cuộc chiến tranh của thế kỷ 20. Dân số Đức giảm khoảng 15 – 20% trong Cuộc chiến 30 năm, và theo như Kalevi

Holsti tính toán, “xét trên số thương vong trực tiếp và gián tiếp, theo tỉ lệ của dân số” thì đó là cuộc xung đột vũ trang mang tính tàn phá lớn nhất của Châu Âu.²² Lawrence Keeley dẫn chứng rằng các cuộc chiến cổ xưa thậm chí còn có tỉ lệ chết chóc cao hơn cả một trong hai cuộc Chiến tranh thế giới.²³ Rất nhiều cuộc chiến tại châu Âu trước đây kéo dài đến khi các bên tham chiến đều cạn kiệt về kinh tế mới thôi. Phân tích của Richard Kaeuper về những tác động của hàng thập kỷ chiến tranh trong cuối thời trung đại đã ghi nhận tình trạng kiệt quệ về tài sản, các ngân hàng phá sản, thương mại đình trệ, dân số suy giảm trên diện rộng, các khu đất trồng trọt biến mất, sản xuất sụt giảm, thu nhập xuống thấp, hệ thống tiền tệ và tín dụng trì trệ, đầu cơ tích trữ vàng, và xuất hiện các loại thuế (kèm theo sự nhũng nhiễu) để sung quỹ cho chiến tranh. Cuộc chiến 30 năm đã kéo nền kinh tế Đức đi lùi hàng thế kỷ, Cuộc chiến 7 năm đưa Áo vào tình trạng gần như phá sản, trong khi nhiều cuộc chiến tranh cổ đại về cơ bản đã phá hủy toàn bộ các xã hội. Hơn nữa, các cuộc nội chiến thường là sự tiến hành chủ nghĩa bạo ngược một cách có tổ chức, nó phá hủy cả hai phía, và nhiều cuộc chiến tranh cổ đại về cơ bản đã xóa bỏ toàn bộ xã hội. Thật ra, theo Keeley, bởi vì các phí tổn chiến tranh là quá cao đối với các xã hội cổ đại, do đó chiến tranh lẽ ra phải ít xảy ra giữa họ hơn là giữa các nhà nước và đế chế, nhưng có vẻ sự việc lại diễn ra theo chiều hướng ngược lại.²⁴

Mặt khác, trong vòng vài năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, hầu hết các quốc gia tham chiến về căn bản đã phục hồi về mặt kinh tế: năm 1929, kinh tế Đức đã hoàn toàn phục hồi như giai đoạn trước cuộc chiến, trong khi nền kinh tế Pháp đã tăng 38% so với trước chiến tranh. Không những thế, nước Đức đã phục hồi nền kinh tế từ những tàn phá của Chiến tranh thế giới thứ hai trong vòng 5 năm, trong khi Nhật Bản – vốn nghèo hơn, và thậm chí còn bị tàn phá nặng nề hơn trong cuộc chiến đó, đã phục hồi trong vòng chưa đến 10 năm. Trong số những người chiến thắng, Chiến tranh thế giới thứ hai chắc chắn là một mối lợi kinh tế cho Mỹ (và số thương vong mà quốc gia này gánh chịu, theo tỉ lệ phần trăm với dân số, là rất nhỏ so với số thương vong trong bao nhiêu cuộc chiến trước đó). Không chỉ từ lâu được biết đến với sức tàn phá kinh khủng, thậm chí là hủy diệt, mà nhiều người còn tin rằng những cuộc chiến tranh khủng khiếp hơn những gì được biết đến. Thật ra, nhìn chung thì các câu chuyện chiến tranh *thường* phóng đại quy mô tàn phá và thương vong. Ví dụ, một truyền thuyết thịnh hành hàng thế kỷ sau Cuộc chiến 30 năm kể rằng Đức đã mất 75% dân số trong cuộc chiến đó.²⁵ Tuy nhiên, những niềm tin và trải nghiệm đó chưa bao giờ gây ra một sự hoang mang trên diện rộng về chiến tranh như một thể chế, hay khuyến khích các nhu cầu hiệu quả và có tổ chức về việc loại bỏ chiến tranh. Thay vào đó, chiến tranh tiếp tục được chấp nhận như một cách thức giải quyết xung đột thông thường.

Alan Milward nhận định “Câu hỏi có ý nghĩa nhất là liệu chi phí chiến tranh có ngốn mất một tỷ lệ ngày càng lớn trong Tổng sản lượng quốc gia ngày càng tăng của các nước tham chiến hay không. Với tư cách là một lựa chọn kinh tế, chiến tranh, tính toán theo cách này, không thể hiện xu hướng gia tăng về phí tổn một cách rõ ràng và lâu dài.”²⁶ Hơn nữa,

theo luận điểm của Howard, vấn đề là sự bành trướng mạnh mẽ về phát triển kinh tế ở châu Âu thế kỷ 19 không chỉ kèm theo xu hướng hòa bình (suy cho cùng), mà còn có khát khao đầy lãng mạn về quá trình thanh lọc của chiến tranh.

Sự mở rộng mô hình dân chủ

Khi các tư tưởng thâm nhập khắp thế giới trong những thế kỷ gần đây, chúng thường có xu hướng đi theo cùng một hướng. Nếu không đi vào đánh giá chất lượng hay giá trị của các quan điểm đó, có thể nói rằng dường như đã tồn tại, dù nhiều hay ít, một quá trình lâu dài và khá chắc chắn của cái thường được gọi là “sự Tây hóa”: Đài Loan trở nên giống Canada hơn là Canada giống Đài Loan; Gabon trở nên giống Bỉ hơn là Bỉ giống Gabon.²⁷ Trong vài thế kỷ gần đây, các tư tưởng chủ yếu đã đi từ các nước phát triển đến các nước kém phát triển hơn, bao gồm Thiên Chúa Giáo, sự xóa bỏ chế độ nô lệ, sự chấp nhận thể chế dân chủ và hình thái kinh tế xã hội phương Tây, cùng với việc quyết tâm ứng dụng và sự tin tưởng vào phương pháp khoa học. Không phải tất cả những tư tưởng đó đều được chấp nhận hoàn toàn hoặc dễ dàng, nhưng cái chính là tiến trình đó chủ yếu diễn ra theo một chiều và cho tới nay, chiều di chuyển ngược lại của ý tưởng là không đáng kể – chỉ có một số ít tư tưởng đi theo chiều ngược lại, bao gồm âm thực, karaoke, thuật châm cứu và một số yếu tố nghệ thuật. Đôi khi những quan điểm đã từng thịnh hành và nay đã trở nên lỗi thời ở phương Tây vẫn có thể phổ biến ở các khu vực kém “phát triển” hơn: câu chuyện lãng mạn về cuộc cách mạng giai cấp mang tính bạo lực – chủ yếu là một sản phẩm của phương Tây thế kỷ 19 – đã hầu như mất hết uy tín đó, nhưng nó vẫn tiếp tục là cảm hứng cho các cuộc cách mạng (đang giảm về số lượng) ở các khu vực khác.

Quá trình phát triển của sự chấp nhận tư tưởng dân chủ có vẻ được lý giải thích hợp nhất theo cách phân tích này.²⁸ Cũng giống như bóng đá và Shakespeare, thức ăn nhanh và máy tıra hột bông, máy bay và súng máy, máy vi tính và ban nhạc Beatles, nền dân chủ bắt đầu từ một góc của thế giới, và đang trong quá trình xâm nhập toàn thế giới, chỉ trừ những nơi bị ngăn chặn bởi những lực lượng chuyên biệt. Tôi cho rằng cuối cùng nó cũng có thể trở nên lỗi thời, nhưng tình hình hiện nay vẫn khá thuận lợi.

Trong khoảng một thập niên vừa qua đã xuất hiện một cuộc tranh luận mới và rất thú vị về mối liên hệ giữa nền dân chủ và tinh thần phản chiến.²⁹ Đáng chú ý nhất là quan sát từ thực tế rằng các nền dân chủ không bao giờ, hoặc gần như không bao giờ đi đến chiến tranh với nhau. Mối quan hệ này có vẻ không xác thực lắm đối với tôi. Giống như phần lớn các tư tưởng trong những thế kỷ gần đây, quan điểm cho rằng chiến tranh là thứ ngoài ý muốn và không hiệu quả, và tư tưởng cho rằng nền dân chủ là hình thức cai trị tốt đều đi theo cùng một quỹ đạo: chúng được chấp nhận trước hết ở Bắc Âu và Bắc Mỹ, và rồi dần dần, mặc dù có một số giai đoạn thoái trào đáng buồn, đã được chấp nhận hơn ở nơi khác. Theo quan điểm này, sự phát triển của nền dân chủ không chỉ đi kèm với sự phát triển của tinh thần

phản chiến, mà còn có sự suy giảm của chế độ nô lệ, tôn giáo, án tử hình và việc hút thuốc, cùng với sự chấp nhận ngày càng cao đối với chủ nghĩa tư bản, phương pháp khoa học, nữ quyền, thuyết coi trọng môi trường, sự phá thai và nhạc rock.

Tuy nền dân chủ và tư tưởng phản chiến có cùng một quỹ đạo, nhưng chúng lại hoàn toàn không đồng bộ với nhau: xu hướng dân chủ hóa đã bắt đầu cách đây 200 năm, nhưng xu hướng phản chiến chỉ mới bắt đầu cách đây 100 năm. Các phê bình của học thuyết về mối liên hệ giữa dân chủ/hòa bình thường viện dẫn ví dụ về những cuộc chiến hoặc tình trạng sắp chiến tranh giữa các nền dân chủ. Đa số chúng diễn ra trước Chiến tranh Thế giới thứ nhất – giai đoạn trước khi tư tưởng phản chiến trở nên phổ biến.³⁰

Chế độ dân chủ, theo H.L Mencken, là “lý thuyết theo đó giới bình dân biết những gì họ muốn và xứng đáng được hưởng điều đó một cách trọn vẹn”. Về cơ bản, nền dân chủ đơn thuần là mero quảng cáo – một mero mà tôi cho là khá cao tay – để tập hợp những người được ưu tiên và công chúng trong các xã hội dân chủ đã nhiều lần muốn đủ thứ khác nhau, chỉ để sau đó thay đổi quan điểm của họ về chúng (xem Bảng 2.1).³¹ Như vậy, nếu công chúng muốn chiến tranh, thì nhiều khả năng họ sẽ có chiến tranh. Trước 1914, các nền dân chủ thường ở tư thế sẵn sàng cho chiến tranh, thậm chí với cả các nền dân chủ khác: Pháp và Anh đã gần như đi đến chiến tranh với nhau trong khủng hoảng Fashoda, rồi cả cuộc chiến năm 1812 và Chiến tranh thế giới thứ nhất đều được xem là có những nhà dân chủ trong cả 2 phe. Hơn nữa, nếu Cuba bị cai trị bởi nền dân chủ tàn bạo Bỉ vào năm 1898 như khi nó bị thống trị bởi chế độ bán dân chủ Tây Ban Nha, thì sự oán giận bùng nổ ở Mỹ không hẳn đã ở quy mô nhỏ như vậy. Bỉ và Hà Lan, hai nền dân chủ, xét trên những tiêu chuẩn nào đó, đã đi đến chiến tranh vào năm 1830, Thụy Sĩ năm 1847 và Mỹ năm 1861 đã rơi vào những cuộc nội chiến mà trong đó 2 phe đều dân chủ về bản chất. Từ Chiến tranh thế giới thứ nhất, các thể chế dân chủ đã dẫn đầu trong việc không thừa nhận chiến tranh như một phương pháp luận – mặc dù điều này không nhất thiết khiến họ phải tiếp cận chủ nghĩa hòa bình.

Như vậy, trong khi nền dân chủ và tinh thần phản chiến thường được thúc đẩy bởi cùng một số người thì mối quan hệ nhân quả giữa chúng có vẻ không ổn cho lắm. Hiện nay, khi cả hai xu thế đó đều đang chệch hướng, các nền dân chủ sẽ đấu tranh lẫn nhau. Thật sự là không rõ ràng lắm khi nói với phe điều hâu trúng cử trong Quốc hội Jordan rằng Israel là một nước dân chủ sẽ làm giảm thù địch của họ, dù chỉ chút ít. Có vẻ như những hiện tượng tương tự cũng có thể thấy trong nhiều Quốc hội khác nhau của Nam Tư cũ. Như vậy, một mối quan hệ cần thiết và hợp lý giữa thể chế dân chủ và tinh thần phản chiến vẫn còn chưa rõ ràng.³²

Và, dĩ nhiên, nền hòa bình lâu dài sau Chiến tranh thế giới thứ hai giữa các nước phát triển không chỉ bao gồm nền hòa bình tồn tại giữa các nền dân chủ, mà còn giữa phương đông độc tài và phương tây dân chủ.

Bảng 2.1 - Thành tích của nền dân chủ

| Các nền dân chủ đã từng: | | |
|--|----|--|
| tham chiến với nhiệt huyết và chính nghĩa tự phong | và | tìm cách đặt thể chế này (chiến tranh) ra ngoài vòng pháp luật |
| cấm rượu | và | cho phép nó lưu thông tự do |
| ủng hộ hoặc tiến hành các hành động xâm lược trắng trợn | và | chiến đấu để loại bỏ nó |
| tăng thuế đến mức ngang bằng trung thu | và | hạ thuế đến gần bằng không |
| không cho nữ giới có quyền bầu cử | và | cho họ quyền đó |
| Tàn phá môi trường | và | ra sức bảo vệ nó |
| trợ cấp cho một số nhóm kinh tế nhất định | và | cắt trợ cấp |
| đàn áp Công đoàn lao động | và | hỗ trợ thành lập chúng |
| cấm phá thai | và | cho phép và hỗ trợ phẫu thuật phá thai |
| dung túng việc sử dụng ma túy | và | phát động hàng loạt “cuộc chiến” chống ma túy |
| Lao vào những cuộc nội chiến thảm khốc | và | tránh nó bằng những thỏa hiệp ma mãnh |
| khuyến khích chế độ nô lệ | và | quyết tâm xóa bỏ nó |
| dung túng và thỉnh thoảng gây ra thảm họa nhân đạo ở các khu vực khác của thế giới | và | tìm cách xoa dịu nó |
| đàn áp người đồng tính luyến ái | và | bãi bỏ các điều luật đàn áp đó |
| tịch thu tài sản cá nhân | và | tư nhân hóa tài sản nhà nước |
| phân biệt đối xử với các nhóm chủng tộc | và | đối xử ưu đãi với các nhóm chủng tộc |
| ủng hộ chủ nghĩa thực dân | và | hoàn toàn chối bỏ nó |
| cấm sách báo khiêu dâm | và | cho phép chúng được phân phối tự do |
| áp dụng các chính sách bảo hộ kinh tế | và | thúc đẩy tự do thương mại |
| cho phép thành lập lực lượng chính trị đối lập hòa bình | và | Thông qua bầu cử, khiến cho chính các nền dân chủ này bị triệt tiêu bằng cách rút lại quyền đó |

Sự gia tăng thương mại và tính phụ thuộc lẫn nhau

Nền hòa bình có thể gắn liền với sự lớn mạnh của thương mại và những mối liên kết quốc tế khác. Nhưng cho dù đây có là sự thật thì đối với tôi, hòa bình dường như là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mối liên kết đó hơn là ngược lại. Mặc dù việc mở rộng giao thương và tương tác lẫn nhau có thể làm tăng tốc hoặc củng cố quá trình đó, thái độ đối với chiến tranh có vẻ là biến số mang tính lý giải chính cho sự thay đổi trong mối quan hệ đó.

Các quan sát gần đây cho thấy các cuộc xung đột quân sự giữa các quốc gia thường làm giảm mức độ giao thương giữa các nước này. Ngược lại, nếu các quốc gia trước đây đã từng có mối xung đột với nhau, giờ có quan hệ hòa bình và hoàn toàn khó có khả năng quay lại tình trạng chiến tranh nữa, thì các doanh nghiệp ở cả hai nước thường có xu hướng tìm kiếm những trao đổi mang lợi ích chung. Có thể lấy ví dụ theo Edward Yardeni, cuộc Chiến tranh lạnh mang đến rào cản thương mại to lớn và một khi nó kết thúc thì thương mại và các mối liên kết khác lại tăng trưởng nhanh chóng.³³ Và một lý do cho sự tăng trưởng đáng kể của thương mại quốc tế tại châu Âu thế kỷ 19 chắc chắn là việc không có một cuộc chiến tranh nào trên cựu lục địa, điều chưa từng xảy ra ở các thế kỷ trước đó. Những mối liên kết này rõ ràng đã không giúp châu Âu tránh khỏi cú trượt chân vào cuộc chiến năm 1914.³⁴ Chính nền hòa bình là nguyên nhân, hoặc là điều kiện, cho thương mại và các mối liên kết tương tác khác chứ không phải chiều ngược lại.³⁵

Vấn đề cũng xảy ra khi người ta tìm cách áp dụng lập luận về sự phụ thuộc lẫn nhau vào các cuộc chiến khác bên cạnh chiến tranh giữa các quốc gia. Nội chiến, mô hình phổ biến hơn rất nhiều so với các cuộc chiến tranh quốc tế - cũng tàn phá các bên tham chiến nhiều hơn, thường nổ ra giữa các nhóm gần như hoàn toàn phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và những thứ khác. Trong nghiên cứu về chiến tranh cổ đại, Keeley kết luận rằng “trao đổi kinh tế và các cuộc hôn nhân khác chủng tộc là mảnh đất màu mỡ cho mâu thuẫn mang tính bạo lực... sự trao đổi giữa các xã hội là bối cảnh thuận lợi cho mâu thuẫn và gắn liền với mâu thuẫn”.³⁶

Sự phát triển của các quy phạm và thể chế quốc tế

Các quy phạm và thể chế quốc tế thường nhân mạnh hòa bình, ngay cả khi điều này hoàn toàn đúng thì cũng giống như khi dòng chảy thương mại được mở rộng, chúng là kết quả hơn là nguyên nhân của hòa bình. Trong số rất nhiều các thể chế được thiết lập ở châu Âu, đặc biệt là Cộng đồng than thép giữa Pháp và Đức trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, được xây dựng nên với mục đích đặc biệt là nhằm hạn chế nguy cơ chiến tranh giữa những cựu thù. Tuy nhiên, khi mà dường như không một người Đức hay người Pháp nào ở bất kỳ cương vị nào, tại bất kỳ thời điểm nào từ năm 1945 lại ủng hộ một cuộc chiến giữa hai nước, thật khó để cho rằng các thể chế này tạo ra nền hòa bình giữa hai nước trong hơn nửa thế kỷ qua.³⁷ Chúng nằm trong số kết quả của hòa bình ở Tây Âu từ năm 1945, không phải là nguyên nhân. Như Richard Betts khi xem xét các thể chế an ninh chung thì “hòa bình là tiền đề của hệ thống, không phải là sản phẩm”.³⁸

Có thể lập luận tương tự về tác động của sự nổi lên của những quy phạm quốc tế, ví dụ như quy phạm về toàn vẹn lãnh thổ. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, có rất ít trường hợp trong đó đường biên giới quốc tế thay đổi do chiến tranh.³⁹ Nhưng quy phạm này đặc biệt được xây dựng và phát triển do các nước phản đối chiến tranh nhận thấy rằng tranh chấp

lãnh thổ là nguyên nhân chủ yếu của chiến tranh quốc tế trong quá khứ, vì vậy họ đã thi hành và tôn trọng quy phạm này. Sự tồn tại của các quy phạm này không khiến chúng mang tính chất chống chiến tranh mà là ngược lại.

Những tàn dư của chiến tranh

Trừ một số ít ngoại lệ, có hai loại hình chiến tranh còn phổ biến.⁴⁰ Loại phổ biến nhất tính đến nay là các cuộc nội chiến phi truyền thống, đa số diễn ra ở các nước nghèo nhất trên thế giới. Nhiều cuộc chiến được đặt tên là “cuộc chiến tranh mới”, “mâu thuẫn sắc tộc” hay hoành tráng nhất là “sự va chạm giữa các nền văn minh”. Mặc dù không phải là tất cả, nhưng sự thật các cuộc chiến này gần như là sự tranh giành mang tính cơ hội giữa các nhóm, thường rất nhỏ, bao gồm tội phạm, kẻ cắp và kẻ sát nhân - những thành phần này tham gia vào các cuộc xung đột vũ trang hoặc với tư cách là lính đánh thuê của các chính phủ đang tuyệt vọng hoặc như là các lãnh chúa tự trị hay nửa tự trị hay các băng đảng trộm cướp. Thiệt hại gây ra bởi những phần tử kích động bạo lực có thể rất nghiêm trọng, đặc biệt là đối với thường dân – những nạn nhân chính. Những phần tử này thường bao biện cho hành động bạo lực của mình bằng các luận điệu về chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc, nền văn minh hay tôn giáo, tuy nhiên, những hành động đó không khác gì tội ác.

Loại hình còn lại, ít thường xuyên hơn, bao gồm điều được gọi là “chiến tranh kiểm soát” (policing wars). Các cuộc chiến dạng này bao gồm những hoạt động quân sự hạn chế, hầu như là thành công, do các nước phát triển tiến hành nhằm đem lại trật tự ổn định cho các cuộc nội chiến hoặc nhằm lật đổ các chế độ sát nhân - nguồn gốc của sự hủy diệt phi tự nhiên đối với nhân loại sau sự cáo chung của chiến tranh quốc tế. Tuy vậy, mặc dù các nước phát triển đã kiểm soát được các cuộc nội chiến từng khiến họ lo ngại, đã từ bỏ chiến tranh với nhau, và sau Chiến tranh Lạnh đã đạt được sự đồng thuận quan trọng về một trật tự thế giới lý tưởng, các quốc gia này, một cách có hệ thống, ít khả năng sẽ thực hiện những hành động đó vì một vài lý do nhất định. Những lý do này bao gồm sự oán ghét mãnh liệt đối với thương vong, sự thiếu quan tâm một cách căn bản, ác cảm về việc chiếm đóng dài hạn (ác cảm này có vẻ như sẽ tăng lên cùng với những gì mà Mỹ đang tiến hành ở Iraq), sự thiếu vắng lợi ích chính trị có được từ thành công, thành kiến nặng nề đối với chiến tranh và xâm lược, và nhận định lệch lạc nhưng lại phù hợp, rằng mâu thuẫn dân tộc phát sinh từ những mối hận thù sắc tộc không thể thay đổi và không thể giải thích được, do vậy không thể giải quyết được bằng sự can thiệp của những người ngoài cuộc đầy thành ý.

Giải pháp tốt nhất của các vấn đề do nội chiến gây ra chính là sự phát triển của các chính phủ quốc gia hiệu quả – đó là những chính phủ không chịu sự kiểm soát của quốc tế mà được thiết lập dựa trên lực lượng quân sự và cảnh sát quốc gia hiệu quả giống như của tiến trình được vạch ra ở Châu Âu ở giữa thiên niên kỷ qua. Suy cho cùng, không phải là nỗ lực của cộng đồng quốc tế đã chấm dứt chiến tranh, đặc biệt là các cuộc nội chiến ở châu

Âu, mà chính là nhờ sự phát triển của cái mà Charles Tilly gọi là những chính phủ “có năng lực cao”.⁴¹

Thật sự, theo một khía cạnh quan trọng, nhiều cuộc nội chiến có nguyên nhân chủ yếu là do các chính phủ yếu kém, thông qua phản ứng thái quá và vội vàng, đã đưa ra những chính sách không hiệu quả hoặc là phản tác dụng. Nếu bộ máy cảnh sát có hệ thống và đủ tàn bạo thì những phương thức này đôi khi có thể thành công (đặc biệt là trong ngắn hạn).⁴² Nhưng các chính phủ yếu kém khác cũng áp dụng cùng một phương thức tương tự thì rất dễ dẫn tới tai họa, có thể khiến những đồng minh hoặc lực lượng trung lập trong nước trở thành kẻ thù và làm gia tăng đáng kể quy mô của các vấn đề mà họ đang phải đối mặt. Tuy nhiên, khi các nước nghèo áp dụng các quyết sách chính trị đúng đắn và bao dung thì họ thường khá ổn định. Do đó, Bulgaria và Romania đã tránh được bạo lực sắc tộc cho dù đó là những nước hầu như không phát triển hơn Serbia hay Bosnia và thậm chí các nước này từng trải qua những căng thẳng sắc tộc nghiêm trọng hơn.⁴³

Như vậy, xây dựng chính phủ có năng lực chính là phương thức triển vọng nhất cho sự kiểm soát lâu dài, thậm chí có khả năng giúp loại bỏ tận gốc nội chiến. Có một vài dấu hiệu gợi mở, dù chưa mang tính kết luận, rằng các chính phủ đang dần hiệu quả hơn ngay cả ở những khu vực nghèo nhất của thế giới.

Trong suốt vài thập niên gần đây, đã có sự suy giảm về số lượng các chế độ hung bạo và/hoặc phạm nhiều tội ác, và sự gia tăng số lượng các quốc gia được lãnh đạo bởi những con người hiệu quả, những người thay vì cướp bóc tài nguyên của đất nước thì dường như đã tận tụy đưa ra các chính sách phục vụ sự phát triển theo trật tự - điều mà Robert Rotberg gọi là “sự lãnh đạo tích cực”.⁴⁴ Điều này xảy ra tại hầu hết các quốc gia Châu Mỹ La tinh cũng như nhiều nơi ở Châu Á, chẳng hạn như Hàn Quốc, Philippines, Malaysia, và Thái Lan - những khu vực này, không phải ngẫu nhiên, cũng đã chứng kiến sự suy giảm đáng kể của chiến tranh. Liệu Châu Phi - khu vực tiếp tục bị tàn phá nhiều nhất bởi các cuộc nội chiến - có đi theo hình mẫu đó hay không vẫn còn chưa rõ ràng, nhưng ít nhất cũng có một vài dấu hiệu khả quan. Tại một thời điểm nào đó, mô hình như ở Nigeria là một dạng nhà nước mà trong đó các nhà lãnh đạo quân sự lần lượt tiếp quản đất nước để cướp phá nó một cách hiệu quả hơn khi họ còn là sĩ quan cao cấp. Nhưng những nhà lãnh đạo tha hóa và tham ô có thể đang trong quá trình bị thay thế bởi những con người không mang bản tính ích kỉ và mục tiêu căn bản của họ không phải là làm giàu cho cá nhân. Thay vào đó, họ cố gắng ghi dấu ấn trong lịch sử bằng cách dẫn dắt đất nước đi đến sự gắn kết và thịnh vượng.

Bởi vì thái độ đối với chiến tranh đã thay đổi, thể chế này dần suy yếu, và ngày nay, bạo lực và sự cướp bóc gây ra bởi các băng nhóm côn đồ là nguyên nhân chủ yếu phá vỡ hòa bình. Điều cần thiết để kìm hãm chúng - nhằm thiết lập ổn định và trật tự - là một chính phủ tốt - theo cách mà các nước phát triển đã đi vào giữa thiên niên kỉ trước. Đôi khi, những nhân vật quyền lực của thế giới, những người làm việc bên ngoài hoặc dưới sự quản lý của các nước phát triển, có thể hỗ trợ hoặc đẩy nhanh quá trình này. Và chắc chắn họ có thể là

nguồn hỗ trợ đắc lực khi một quốc gia thành thật mong muốn xây dựng lực lượng quân sự và cảnh sát có năng lực giống như các lực lượng từng giúp mang lại sự ổn định và thịnh vượng cho các quốc gia phát triển. Hơn thế, ví dụ về các xã hội phát triển – văn minh, thịnh vượng, linh hoạt, hiệu quả và không bị ảnh hưởng bởi xung đột bạo lực có tổ chức – rất hấp dẫn, thể hiện ở dòng người khổng lồ từ các quốc gia đang phát triển cố gắng di cư đến đó, bỏ lại sau lưng tình trạng rối loạn và đầy bạo lực tại đất nước họ với nỗi sợ hãi và chán ghét. Tuy nhiên, trừ khi các nước phát triển muốn một lần nữa tiến hành một hình thức của chủ nghĩa thực dân (và bất chấp tất cả những bình luận xung quanh sự can thiệp của Mỹ đối với Iraq vào năm 2003, đó không phải là chủ nghĩa thực dân), quá trình xây dựng đất nước nhằm tạo nên sự ổn định và trật tự sẽ phải được thực hiện bằng những lực lượng trong nước để cuối cùng tạo ra những kết quả lâu bền nhất.

Có những dấu hiệu, nhất là trong thập niên trước, cho thấy quá trình này đang diễn ra – rằng, tại ngày càng nhiều nơi, những kẻ cuồng tín, tội phạm, côn đồ, thủ phạm và kẻ tổ chức của những dạng chiến tranh còn sót lại trên thế giới, đang dần được kiểm soát hoặc đôi khi được những chính phủ khéo léo dung nạp. Tội phạm và sự tranh giành giữa các nhóm tội phạm sẽ vẫn tồn tại, và khủng bố cũng vậy – giống như tội phạm, có thể do các cá nhân hoặc những những nhóm nhỏ gây ra. Và chắc chắn còn có một số vấn đề khác đáng lo lắng như nạn đói, dịch bệnh, tình trạng suy dinh dưỡng, ô nhiễm, tham nhũng, nghèo đói, bạo động chính trị và khó khăn về kinh tế.

Tuy nhiên, một sự suy giảm hơn nữa (hoặc đang tiếp diễn) những hình thức chiến tranh còn sót lại, dù chưa có gì là chắc chắn, dường như là một viễn cảnh hoàn toàn hợp lý. Nếu quá trình này tiếp tục, chiến tranh – tất cả chiến tranh, không chỉ là các cuộc đại chiến – sẽ dần lùi xa khỏi cuộc sống của nhân loại.

Chú thích

¹ M. Howard, “A Death Knell for War?”, *New York Times Book Review*

² John Keegan, *A History of Warfare* (New York: Alfred A. Knopf : Distributed by Random House, Inc., 1993).

³ Mary Kaldor, *New and Old Wars : Organized Violence in a Global Era* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1999), p.5; R. Jervis, “Theories of War in an Era of Leading Power Peace”, *American Political Science Review*, 96 (2002), p.1; J. Record, “Collapsed Countries, Casualty Dread, and the New American Way of War”, *Parameters*, Summer (2002), p.6. Xem thêm M. Mandelbaum, “Is Major War Obsolete?” *Survival*, 40, 4 (1998-9), pp. 20-38; M. Mandelbaum, *The Ideas That Conquered the World: Peace, Democracy, and Free Markets in the Twenty-first Century* (New York: Public Affairs, 2002); P. Johnson, “Another 50 Years of Peace?” *Wall Street Journal*, 9May 1955; A. Mack, “Civial War: Academic Research and the Policy Community”, *Journal of Peace Research*, 39, 5 (2002), p. 523.

⁴ Xem J. Mueller, *Quiet Cataclysm: Reflections on Recent Transformation of World Politics* (New York: HarperCollins, 1995), ch. 9.

⁵ Xem Mueller, *Retreat from Doomsday: The Obsolescence of Major War* (New York: Basic Books, 1989), chs. 3-9. Về Hitler, xem thêm J. Mueller, *The Remnants of War* (Ithaca: Cornell University Press, 2004), pp. 54-65.

⁶ Xem Mueller, *Retreat from Doomsday*, pp. 240-4.

⁷ B. Ehrenreich, *Blood Rites: Origins and History of the Passions of War* (New York: Metropolitan, 1997), p. 61. Xem thêm R.C. Forsberg, "Socially-Sanctioned and Non-Sanctioned Violence: On the Role of Moral Beliefs in Causing and Preventing War and Other Forms of Large Group Violence", in R. Stanley (ed.) *Gewalt und Konflikt in Einer Globalizierten Welt: Festschrift fur Ulrich Albrecht* (Wiebaden: Westdeutscher Verlag, 2001).

⁸ D. Garfield, *Punishment and Modern Society: A Study in Social theory* (Chicago: University of Chicago Press, 1990), p.232.

⁹ D.L. Horowitz, *The Deadly Ethnic Riot* (Berkeley: University of California Press, 2001), pp. 560-5.

¹⁰ Về án tử hình, xem Garfield, *Punishment and Modern Society*, pp. 225-9. Về xu hướng án giết người, xem J.B Given, *Society and Homicide in Thirteenth Century in England* (Stanford: Stanford University Press, 1977); T.R. Gurr, "Historical Trends in Violent Crime: A critical Review of the Evidence", *Crime and Justice*, 3 (1981), pp. 295-353; Garfield, *Punishment and Modern Society*, pp 230-1; L.H. Keeley, *War Before Civilization: The Myth of the Peaceful Savage* (New York: Oxford University Press, 1996), p.118; C.Tilly, *The Politics of Collective Violence* (New York: Cambridge University Press, 2003), pp. 60-1. Đầu súng tay đôi không còn phổ biến vì nó được xem như một dạng hành vi kỳ quặc, chứ không phải vì có các hình thức giải quyết xung đột ưu việt hơn. Xem Mueller, *Retreat from Doomsday*, p. 10.

¹¹ R.A. Dahl, *Polyarchy* (New Haven, Yale University Press, 1971), pp.182-3, 188.

¹² Ibid. Xem thêm A. Wendt, *Social Theory of International Relations* (New York: Cambridge University Press, 1999), ch. 3.

Các chú thích khác xin vui lòng xem tại địa chỉ:

http://books.google.com.au/books?id=vGEdfZDCAe4C&printsec=frontcover&dq=The+Waning+of+Major+War&hl=en&sa=X&ei=vVysUYXfHMnGkAW114CQAg&redir_esc=y#v=onepage&q=The%20Waning%20of%20Major%20War&f=false

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *ngheencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: ngheencuuquocte@gmail.com.